

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2. Báo cáo soát xét	3 – 4
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã quản lý và điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Lực
Bà Đào Thị Bích Hằng
Ông Trần Văn Cường
Ông Nguyễn Văn Tân
Bà Đỗ Thanh Nga
Ông Đàm Mạnh Cường
Bà Trần Thị Thanh Lan

Chủ tịch HĐQT
Phó chủ tịch HĐQT
Ủy viên (Từ chức ngày 8 tháng 4 năm 2013)
Ủy viên (Từ chức ngày 8 tháng 4 năm 2013)
Ủy viên
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013)
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lực
Bà Đào Thị Bích Hằng
Bà Đỗ Thanh Nga
Ông Trần Văn Cường
Bà Võ Thị Thanh Trang

Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai
Bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Nguyễn Tấn Phong
Bà Phạm Thị Thu Hiền
Bà Lê Thị Ngọc Hương

Trưởng ban
Thành viên (Từ chức ngày 8 tháng 4 năm 2013)
Thành viên (Từ chức ngày 8 tháng 4 năm 2013)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2013



Số:024.06/2013/AU

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 05 đến trang 33. Việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo Tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng (Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng) số 1100787209 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông sáng lập không có tên Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, mà chỉ thể hiện các khoản đầu tư dưới danh nghĩa của các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty. Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng quản trị có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Nguyễn Hoàng Nguyên

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0704-2013-046-1



Nguyễn Văn Hậu

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1340-2013-046-1



Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.748.695.115	572.544.922.795
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.287.133.744	1.785.438.624
Tiền	111		1.287.133.744	1.785.438.624
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
Các khoản phải thu	130	V.2	103.931.765.922	81.171.870.683
Phải thu của khách hàng	131		90.041.767.056	59.980.030.673
Trả trước cho người bán	132		13.684.492.053	23.161.470.982
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138		3.705.506.813	1.530.369.028
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Hàng tồn kho	140	V.3	507.482.216.057	479.206.907.712
Hàng tồn kho	141		507.482.216.057	479.206.907.712
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	8.047.579.392	10.380.705.776
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.621.072.631	2.181.908.577
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.865.095.117	7.143.609.728
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		317.285.367	206.406.394
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		244.126.277	848.781.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.333.275.923	343.144.725.573
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.675.372.888	33.380.372.888
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.5	33.675.372.888	33.380.372.888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		276.462.330.712	285.372.731.923
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	241.510.882.307	244.514.153.363
- Nguyên giá	222		308.019.572.376	301.611.674.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.508.690.069)	(57.097.521.372)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	227	V.7	33.588.989.575	24.362.955.839
- Nguyên giá	228		37.691.518.480	27.777.148.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.102.528.905)	(3.414.192.692)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	1.362.458.830	16.495.622.721
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	V.9	23.195.572.323	24.391.620.762
Chi phí trả trước dài hạn	261		23.095.572.323	24.291.620.762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		954.081.971.038	915.689.648.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		704.290.838.294	668.663.088.506
Nợ ngắn hạn	310		646.669.868.283	613.621.842.945
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	430.161.453.209	472.636.082.093
Phải trả cho người bán	312		141.992.025.007	99.825.998.559
Người mua trả tiền trước	313		13.312.449.586	1.723.662.604
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	28.352.996.821	27.911.654.466
Phải trả người lao động	315		4.250.734.118	4.946.550.316
Chi phí phải trả	316		-	402.513.827
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	29.654.098.220	7.421.129.667
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.053.888.678)	(1.245.748.587)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		57.620.970.011	55.041.245.561
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		3.507.800.000	2.085.476.000
Vay và nợ dài hạn	334	V.13	54.113.170.011	52.955.769.561
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.791.132.744	247.026.559.862
Vốn chủ sở hữu	410	V.14	249.791.132.744	247.026.559.862
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		88.558.902.494	88.692.902.494
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.145.000.000	3.645.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.575.380.020	36.176.807.138
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		954.081.971.038	915.689.648.368

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/08/2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	344.120.114.775	295.077.103.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.428.544.800	3.444.276.373
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	341.691.569.975	291.632.827.127
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	275.773.557.896	229.616.001.317
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.918.012.079	62.016.825.810
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	910.886.146	1.309.203.346
Chi phí tài chính	22	VI.6	19.152.436.805	20.507.848.572
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		17.816.274.174	19.390.257.407
Chi phí bán hàng	24	VI.7	32.605.903.342	27.457.609.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	8.432.488.397	8.158.399.866
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.638.069.680	7.202.171.436
Thu nhập khác	31		1.526.130.492	36.156.462
Chi phí khác	32		878.725.638	28.478.506
Lợi nhuận khác	40		647.404.854	7.677.956
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.285.474.534	7.209.849.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	332.462.027	1.215.856.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.953.012.507	5.993.992.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	610	526

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/08/2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.285.474.534	7.209.849.392
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.255.406.181	8.957.443.092
- Các khoản dự phòng	03		-	250.000.000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.415.549)	12.454.144
- Chi phí lãi vay	06		18.654.121.780	19.390.257.407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.142.586.946	35.820.004.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.268.831.710)	(59.806.666.155)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.053.524.795)	(136.545.759.039)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		81.189.234.406	48.618.845.032
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.637.884.386	(1.679.538.498)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.417.840.177)	(19.390.257.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(92.719.550)	(268.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	731.313.006
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.123.977.116)	(1.303.966.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.012.812.391	(133.824.025.534)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.779.230.831)	(22.332.353.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.415.549	(12.454.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.726.815.282)	(22.344.807.389)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.522.537.395	88.291.813.521
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(989.610.949)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		496.304.097.670	470.518.263.295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(537.621.326.104)	(399.874.582.481)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.831.445.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.784.301.988)	152.104.049.135
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(498.304.879)	(4.064.783.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.785.438.624	5.137.600.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(283.447)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.287.133.745	1.072.533.412

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/08/2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 30/06/2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Thành lập: Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tủy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,...có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Là doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

21. Công cụ tài chính**a. Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

	30/06/2013	01/01/2013
1. Tiền		
- Tiền mặt	258.767.488	120.447.984
- Tiền gửi ngân hàng	1.028.366.256	1.664.990.640
	1.287.133.744	1.785.438.624
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng	90.041.767.056	59.980.030.673
- Trả trước cho người bán	13.684.492.053	23.161.470.982
- Phải thu khác [1]	3.705.506.813	1.530.369.028
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
	103.931.765.922	81.171.870.683
[1] Bao gồm:		
Thu kinh phí công đoàn	31.049.842	233.686.434
Thu bảo hiểm xã hội	84.964.223	537.185.228
Phải thu tiền đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Phải thu tiền ăn của người lao động	10.744.093	16.584.470
Phải thu khác về giá trị đất ở Cần Thơ	2.979.938.000	-
Phải thu khác	593.810.655	737.912.896
	3.705.506.813	1.530.369.028
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	17.220.736.159	13.244.344.983
- Công cụ, dụng cụ	4.170.521.997	3.106.025.552
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (cần hộ)	17.992.768.450	24.311.758.780
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (thủy sản)	351.535.943.201	350.431.936.444
- Thành phẩm	116.562.246.250	88.112.841.953
	507.482.216.057	479.206.907.712

Giá trị hàng tồn kho đã thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản nợ vay là giá trị căn hộ chưa bán, sản phẩm kinh doanh dịch vụ cho thuê và tăng hầm để xe ô tô trị giá gốc là 17.992.768.450 đồng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thủy sản được ước tính dựa vào giá bán thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác	30/06/2013	01/01/2013
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	5.865.095.117	7.143.609.728
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	317.285.367	206.406.394
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	110.878.973	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	16.924.558	16.924.558
<i>Thuế xuất khẩu</i>	189.481.836	189.481.836
	6.182.380.484	7.350.016.122
b. Tài sản lưu động khác	30/06/2013	01/01/2013
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.621.072.631	2.181.908.577
- Tài sản ngắn hạn khác	244.126.277	848.781.077
<i>Tạm ứng</i>	244.126.277	806.286.077
<i>Phải thu khác</i>	-	42.495.000
	1.865.198.908	3.030.689.654
5. Phải thu dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu (Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	33.675.372.888	33.380.372.888
	33.675.372.888	33.380.372.888

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
Đơn vị tính: VND

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	130.619.923.566	140.679.490.108	21.239.924.635	2.848.897.852	6.223.438.574	301.611.674.735
Tăng trong kỳ	1.743.492.049	3.778.858.008	-	37.550.000	847.997.584	6.407.897.641
+ Mua sắm mới	110.000.000	3.589.358.008	-	37.550.000	166.845.000	3.903.753.008
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.633.492.049	189.500.000	-	-	681.152.584	2.504.144.633
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	132.363.415.615	144.458.348.116	21.239.924.635	2.886.447.852	7.071.436.158	308.019.572.376
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	12.734.464.769	34.914.661.623	7.337.232.540	722.554.509	1.388.607.931	57.097.521.372
Khấu hao trong năm	2.007.689.974	5.980.868.637	954.285.216	110.067.962	358.256.908	9.411.168.697
Tại ngày 30/06/2013	14.742.154.743	40.895.530.260	8.291.517.756	832.622.471	1.746.864.839	66.508.690.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	117.885.458.797	105.764.828.485	13.902.692.095	2.126.343.343	4.834.830.643	244.514.153.363
Tại ngày 30/06/2013	117.621.260.872	103.562.817.856	12.948.406.879	2.053.825.381	5.324.571.319	241.510.882.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	86.406.600	27.690.741.931	27.777.148.531
Kết chuyển chi phí mua sắm	-	9.914.369.949	9.914.369.949
Tại ngày 30/06/2013	86.406.600	37.605.111.880	37.691.518.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	43.628.569	3.370.564.123	3.414.192.692
Khấu hao trong kỳ	5.034.343	683.301.870	688.336.213
Tại ngày 30/06/2013	48.662.912	4.053.865.993	4.102.528.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	42.778.031	24.320.177.808	24.362.955.839
Tại ngày 30/06/2013	37.743.688	33.551.245.887	33.588.989.575

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp.

	30/06/2013	01/01/2013
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa nhà máy Đồng Tâm		2.650.000.384
- Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	473.900.455	153.065.000
- Chi phí XDCB dở dang các ao nuôi	713.327.011	3.679.146.500
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	175.231.364	175.231.364
- Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản		9.838.179.473
	1.362.458.830	16.495.622.721
9. Tài sản dài hạn khác		
a. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.765.811.160	5.215.833.555
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.731.612.603	
- Chi phí hội chợ		1.171.953.262
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	35.373.334	198.318.420
- Chi phí đầu tư vùng nuôi	12.901.846.092	17.187.663.245
- Chi phí trả trước khác	4.660.929.134	517.852.280
	23.095.572.323	24.291.620.762
b. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn	425.657.808.209	448.884.404.391
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.503.645.000	23.751.677.702
	430.161.453.209	472.636.082.093

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:	Chi tiết ngoại tệ	30/06/2013	01/01/2013
Vay bằng ngoại tệ (USD)			
Vay Vietcombank - CN Sài Gòn [2]	\$8.559.335,64	178.197.733.211	177.824.884.548
Vay Sacombank [3]	\$3.989.334,78	83.004.537.287	83.803.603.284
Vay Ngân hàng BIDV [4]	\$6.993.943,75	146.139.638.848	104.723.203.995
	\$19.542.614,17	407.341.909.346	366.351.691.827
Vay bằng VND			
Vay Ngân hàng BIDV [4]		4.301.072.732	43.233.720.822
Vay cá nhân		8.757.079.400	20.077.800.000
Vay chiết khấu ngắn hạn của VCB		1.617.835.074	1.834.321.960
Vay chiết khấu ngắn hạn của SCB		3.639.911.657	6.799.178.120
Vay chiết khấu ngắn hạn của VCB			10.587.691.662
		18.315.898.863	82.532.712.564

[2] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 đồng. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05/HDSDBS ngày 24/04/2012 cho hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH tăng hạn mức tín dụng lên 180.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ tài sản là nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty.

[3] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 ngày 30/09/2011 với hạn mức 98.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 89.402.000.000 đồng và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 64.500.000.000 đồng.

[4] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 tăng hạn mức tín dụng lên 170.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.

Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:	30/06/2013	01/01/2013
Các khoản vay Vietcombank - CN Sài Gòn	503.645.000	15.751.677.702
Các khoản vay của Sacombank	4.000.000.000	8.000.000.000
	4.503.645.000	23.751.677.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT đầu ra	1.983.594.301	1.781.994.423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.369.402.520	26.129.660.043
	28.352.996.821	27.911.654.466

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu căn hộ. Khi nào bán hết các căn hộ sẽ thực hiện quyết toán lại với cơ quan thuế.

12. Các khoản phải trả phải nộp khác	30/06/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	242.891.308	
- Bảo hiểm y tế	166.470.606	-
- Kinh phí bảo trì chung cư	7.540.534.051	7.373.643.031
- Vay chiết khấu bộ chứng từ	21.686.103.173	-
- Phải trả khác	18.099.082	47.486.636
	29.654.098.220	7.421.129.667

13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
- Vay ngân hàng	-	-
<i>Vay Vietcombank - CN Sài Gòn</i>	<i>18.817.323.450</i>	<i>17.000.000.000</i>
<i>Vay Sacombank</i>	<i>35.295.846.561</i>	<i>35.955.769.561</i>
	54.113.170.011	52.955.769.561

Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 89.402.000.000 đồng và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 64.500.000.000 đồng.

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (được trình bày tại Phụ lục số 1)**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2013	01/01/2013
- Vốn góp của nhà nước	18%	20.700.000.000	20.700.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	82%	94.300.000.000	94.300.000.000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	59%	<i>67.337.080.000</i>	<i>67.337.080.000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	23%	<i>26.962.920.000</i>	<i>26.962.920.000</i>
	100%	115.000.000.000	115.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	30/06/2013	01/01/2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.995.686.450
d. Cổ tức	30/06/2013	01/01/2013
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
d. Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.082	109.082
+ Cổ phiếu phổ thông	109.082	109.082
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.390.918	11.390.918
+ Cổ phiếu phổ thông	11.390.918	11.390.918
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
- Quỹ dự phòng tài chính	4.145.000.000	3.645.000.000
	9.632.848.558	9.132.848.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng thủy sản	331.675.927.410	276.956.088.489
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	1.557.397.869	2.890.869.712
- Doanh thu căn hộ	10.886.789.496	15.230.145.299
	344.120.114.775	295.077.103.500
Chi tiết doanh thu theo từng Chi nhánh, văn phòng Công ty		
- Văn phòng Tp. HCM	44.824.110.001	57.913.702.976
- Chi nhánh Kiên Giang	35.347.954.033	34.232.219.116
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	263.948.050.741	214.574.451.446
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	130.129.886.820	83.592.355.472
	474.250.001.595	390.312.729.010
Loại trừ doanh thu nội bộ	130.129.886.820	95.235.625.510
Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ	344.120.114.775	295.077.103.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	2.428.544.800	3.444.276.373
	2.428.544.800	3.444.276.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	329.247.382.610	273.511.812.116
- Doanh thu thuần dịch vụ chung cư	1.557.397.869	2.890.869.712
- Doanh thu thuần căn hộ	10.886.789.496	15.230.145.299
	341.691.569.975	291.632.827.127
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thủy sản	269.454.567.567	218.915.828.746
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	155.901.271	333.453.295
- Giá vốn của căn hộ	6.163.089.058	10.366.719.276
	275.773.557.896	229.616.001.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.732.940	15.579.320
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	905.153.206	1.293.624.026
	910.886.146	1.309.203.346
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	18.584.954.672	19.390.257.407
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.656.473	322.873.348
- Chi phí chiết khấu thanh toán	475.825.660	794.717.817
	19.152.436.805	20.507.848.572
7. Chi phí bán hàng		
- Chi phí phát sinh tại VP Hồ Chí Minh	2.067.049.106	2.114.233.819
- Chi phí phát sinh tại CN Đồng Tâm	28.370.906.065	23.759.125.079
- Chi phí phát sinh tại CN Kiên Giang	2.167.948.172	1.584.250.384
	32.605.903.342	27.457.609.282
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí theo yếu tố		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí phát sinh tại VP Hồ Chí Minh	3.317.093.359	2.279.221.555
- Chi phí phát sinh tại CN Đồng Tâm	4.381.659.714	5.159.055.805
- Chi phí phát sinh tại CN Kiên Giang	733.735.324	720.122.506
	8.432.488.397	8.158.399.866
b. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.773.845.003	26.649.507.351
- Chi phí nhân công	3.880.865.730	3.634.052.776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.901.271	364.947.145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.776.571.255	1.093.384.611
- Chi phí khác bằng tiền	2.331.405.902	1.932.424.668
	30.918.589.161	33.674.316.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	332.462.027	1.215.856.506
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	332.462.027	1.215.856.506

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được tính trên cơ sở ước tính 2% giá trị căn hộ bán trong kỳ. Hoạt động kinh doanh ngành thủy sản không phát sinh thu nhập tính thuế do đang bị lỗ (sau khi loại trừ các chi phí không được trừ theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.953.012.507	5.993.992.886
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	11.390.918	11.390.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	610	526

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Dự án đầu tư	Chuyển tiền đầu tư	295.000.000
Công ty Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	52.980.738.108
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	53.767.245.478
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	88.980.000.000
		Trả tiền	103.147.280.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương thưởng	544.641.147
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao	360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2013

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Phải trả tại 30/06/2013</u>
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	26.398.355.350
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	30.863.830.752
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	1.000.000.000
		Phải thu tại 30/06/2013
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Dự án đầu tư	33.675.372.888

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 07 tháng 08 năm 2013, tăng vốn Điều lệ của Công ty từ 115.000.000.000 đồng lên là 161.606.460.000 đồng. Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 16.160.646 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 đang hoàn thiện hồ sơ để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 số 02/2013/NQ-ĐHCD ngày 08 tháng 04 năm 2013.

4. Báo cáo bộ phận (được trình bày tại Phụ lục số 2)**5. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.10 và V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 như sau:

Các khoản vay	484.274.623.220
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.287.133.744
Nợ thuần	482.987.489.476
Vốn chủ sở hữu	249.791.132.744
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	193%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.287.133.744	1.785.438.624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.247.273.869	58.010.399.701
Đầu tư dài hạn	33.675.372.888	33.380.372.888
Tổng cộng	125.209.780.501	93.176.211.213
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	430.161.453.209	472.636.082.093
Phải trả người bán và phải trả khác	171.646.123.227	107.247.128.226
Vay và nợ dài hạn	54.113.170.011	52.955.769.561
Tổng cộng	655.920.746.447	632.838.979.880

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.287.133.744		1.287.133.744
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.247.273.869		90.247.273.869
Đầu tư dài hạn	-	33.675.372.888	33.675.372.888
Tổng cộng	91.534.407.613	33.675.372.888	125.209.780.501
Tại ngày 30/06/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	430.161.453.209	-	430.161.453.209
Phải trả người bán và phải trả khác	171.646.123.227	-	171.646.123.227
Vay và nợ dài hạn	-	54.113.170.011	54.113.170.011
Tổng cộng	601.807.576.436	54.113.170.011	655.920.746.447
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.785.438.624	-	1.785.438.624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.010.399.701	-	58.010.399.701
Đầu tư dài hạn	-	33.380.372.888	33.380.372.888
Tổng cộng	59.795.838.325	33.380.372.888	93.176.211.213
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ ngắn hạn	472.636.082.093	-	472.636.082.093
Phải trả người bán và phải trả khác	107.247.128.226	-	107.247.128.226
Va và nợ dài hạn	-	52.955.769.561	52.955.769.561
Tổng cộng	579.883.210.319	52.955.769.561	632.838.979.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 19/08/2013



ĐO THANH NGA
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/08/2013



NGUYỄN VĂN LỰC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/08/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012								
Số dư tại ngày 01/01/2012	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	300.352.790	5.487.848.558	3.145.000.000	32.097.744.194	242.747.849.708
- Lãi trong kỳ							5.993.992.880	5.993.992.880
- Trích lập Quỹ						500.000.000	(500.000.000)	
- Chia cổ tức							(10.172.802.644)	(10.172.802.644)
- Chênh lệch tỷ giá				(300.352.790)				(300.352.790)
- Giảm khác		(79.000.000)					(1.518.142)	(80.518.142)
Số dư tại ngày 30/06/2012	115.000.000.000	88.613.902.494	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	3.645.000.000	27.417.416.288	238.188.169.012
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013								
Số dư tại ngày 01/01/2013	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	3.645.000.000	36.176.807.138	247.026.559.862
- Lãi trong kỳ							6.953.012.507	6.953.012.507
- Trích lập Quỹ						500.000.000	(4.542.192.869)	(4.042.192.869)
- Giảm khác		(134.000.000)					(12.246.756)	(146.246.756)
Số dư tại ngày 30/06/2013	115.000.000.000	88.558.902.494	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.145.000.000	38.575.380.020	249.791.132.744

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần	459.377.269.430	10.886.789.496	1.557.397.869	471.821.456.795	(130.129.886.820)	341.691.569.975
- Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	329.247.382.610	10.886.789.496	1.557.397.869	341.691.569.975		341.691.569.975
- Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	130.129.886.820				(130.129.886.820)	(130.129.886.820)
2. Chi phí	399.584.454.387	6.163.089.058	155.901.271	405.903.444.716	(130.129.886.820)	275.773.557.896
- Giá vốn	399.584.454.387	6.163.089.058	155.901.271	405.903.444.716	(130.129.886.820)	275.773.557.896
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	59.792.815.043	4.723.700.438	1.401.496.598	65.918.012.079	-	65.918.012.079

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đồng Tâm	Chi nhánh Kiên Giang	Tổng cộng
1. Doanh thu và thu nhập khác	43.577.766.529	265.132.871.653	35.417.948.431	344.128.586.613
- Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	43.504.447.921	262.839.168.021	35.347.954.033	341.691.569.975
- Doanh thu hoạt động tài chính	58.818.608	782.073.140	69.994.398	910.886.146
- Thu nhập khác	14.500.000	1.511.630.492	-	1.526.130.492
2. Chi phí	47.063.479.087	253.114.308.815	36.665.324.176	336.843.112.079
- Giá vốn	38.769.026.152	204.096.317.518	32.908.214.226	275.773.557.896
- Chi phí hoạt động tài chính	2.835.310.470	15.461.699.880	855.426.455	19.152.436.805
- Chi phí bán hàng	2.067.049.106	28.370.906.065	2.167.948.172	32.605.903.342
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.317.093.359	4.381.659.714	733.735.324	8.432.488.397
- Chi phí khác	75.000.000	803.725.638	-	878.725.638
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.485.712.558)	12.018.562.838	(1.247.375.745)	7.285.474.534